

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 149/2020/DS-PT

Ngày 24- 6 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản và hợp đồng thế chấp quyền  
sử dụng đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Chí Tâm

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Bà Trương Thị Bích Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Nguyễn Bạch Nga  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 9, 22, 24 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Kim L, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp TL, xã TNĐ, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 13/26, đường số 11, phường 4, thành phố TA, tỉnh Long An.

Bị đơn: Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số 107/2, Ấp TL, xã TNĐ, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn KL, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp TL, xã TNĐ, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963.

2. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1963.

3. Chị Nguyễn Thị Minh K, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp TL, xã TND, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp ông N, chị K: Ông Trần CT, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 1929/5 ấp HT2, xã ĐT, thị xã BM, tỉnh Vĩnh L.

Người kháng cáo: Bà Phạm Thị N1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### ***- Nguyên đơn ông Huỳnh Kim L và người đại diện hợp pháp ông Trần Thanh H trình bày:***

Ngày 11/12/2015 bà Phạm Thị N1 cùng chồng là ông Nguyễn Thanh N có vay ông L số tiền 100.000.000 đồng hẹn đến ngày 11/3/2015 sẽ trả đủ, khi vay có biên nhận, có thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng; bà N1 đóng lãi được 1 tháng là 5.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa, đến nay chưa trả vốn gốc.

Ngày 20/12/2015 bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K có đến hỏi ông L vay tiếp số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 31/12/2016, các bên có làm giấy mượn tiền (có thế chấp tài sản), thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng. Khi vay thì ông N, bà N1, chị K có đem thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Thanh N, diện tích 4.205,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 366, tờ bản đồ 37, đất tọa lạc tại ấp TB, xã TND, huyện CT. Đến nay chưa trả vốn gốc và lãi.

Trong biên nhận của số tiền 100.000.000 đồng và 350.000.000 đồng là do bà N ghi nhầm ngày tháng và ông L không xem lại nên mới ghi ngày vay sau ngày trả nợ.

Đến ngày 22/12/2015 bà Phạm Thị N1 tiếp tục vay thêm 500.000.000 đồng để đầu giá góp chợ CTH, thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng. Bà N1 có làm giấy cam kết mượn tiền với tổng số tiền 950.000.000 đồng (bao gồm khoản vay 100.000.000 đồng, 350.000.000 đồng và 500.000.000 đồng). Đến nay chưa trả gốc và lãi.

Nay ông Huỳnh Kim L yêu cầu bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Thị Minh K có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền vốn 950.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng, thời gian từ ngày 22/12/2015–22/12/2018, cụ thể:  $950.000.000đ \times 1\%/tháng \times 36 tháng = 342.000.000$  đồng.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà N1, ông N đang thế chấp thì khi nào bà N1, ông N, chị K trả xong số tiền trên; ông L đồng ý trả giấy theo yêu cầu của ông N.

#### ***- Bị đơn bà Phạm Thị N1 trình bày:***

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2014 bà N1, ông N có vay của ông L số tiền 100.000.000 đồng, bà có làm biên nhận và cùng chồng là ông Nguyễn Thanh N ký tên, hai bên thỏa thuận miệng đóng lãi 10.000.000 đồng/tháng, bà đóng lãi

được 9 tháng với số tiền 90.000.000đồng. Hiện số tiền vốn và lãi bà đã trả xong, khi trả không có làm giấy tờ.

Đến ngày 20/12/2015 bà N1 cùng chồng là ông Nguyễn Thanh N và con gái là Nguyễn Thị Minh K có vay ông L số tiền 350.000.000 đồng, hai bên có làm giấy mượn tiền (có thế chấp tài sản) là một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Thanh N, diện tích 4.205,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 366, tờ bản đồ 37, đất tọa lạc tại ấp TB, xã TNĐ, huyện CT, hiện nay ông L chưa trả lại giấy chứng nhận cho bà. Khi vay có thỏa thuận miệng lãi suất 8%/tháng, đóng lãi được bao nhiêu thì bà không nhớ. Bà N1 đã trả vốn và lãi xong, khi trả không có làm giấy tờ.

Mục đích vay các số tiền trên dùng để bổ sung vốn đầu thầu góp chợ NM và chợ CTH.

Ngoài 02 lần vay trên thì bà không còn vay khoản tiền nào khác của ông L.

Đối với số tiền 950.000.000 đồng thì bà N1 thừa nhận có ký tên Phạm Thị N1 vào giấy cam kết mượn tiền ngày 22/12/2015 tại nhà ông L, có vợ chồng ông L chứng kiến nhưng bà không có nhận khoản tiền này. Lý do bà ký biên nhận vì ông L kêu bà ký trước, sau đó ông L mượn tiền người khác về sẽ đưa tiền lại cho bà nhưng đến nay ông L chưa đưa.

Chiều cùng ngày ông L đưa bà ký thêm biên nhận 4.000.000.000 đồng nhưng bà không có ký vì số tiền 950.000.000 đồng ông L chưa đưa cho bà.

Trước khi ký vào biên nhận đối với số tiền 950.000.000 đồng thì bà N1 có nhờ bà Nguyễn KL (vợ ông L) đứng tên chơi dùm ba dây hụi loại hụi 10.000.000 đồng, tham gia 3 phần, chủ hụi là bà Huỳnh Ngọc T (xe TS). Tuy bà L đứng tên nhưng bà N1 là người đóng tiền, do không đóng hụi tiếp nên bà T sau khi cần trù đã đưa cho bà L số tiền 118.000.000 đồng, lúc đưa tiền thì có mặt ba bên là bà L, bà N1 và bà T. Sau đó bà N1 bù thêm cho chẳng 120.000.000 đồng để đưa cho bà L và bà L đang giữ khoản tiền này.

Bà N1 không yêu cầu bà L trả lại số tiền 120.000.000 đồng để giải quyết chung trong vụ án này mà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Nay ông Huỳnh Kim L yêu cầu bà cùng chồng là ông Nguyễn Thanh N và con Nguyễn Thị Minh K trả số tiền vốn 950.000.000 đồng, tiền lãi 342.000.000 đồng, tổng cộng 1.292.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà không có vay số tiền này.

Bà N1 cũng có yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng thế chấp đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh N.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K do ông Trần CT đại diện trình bày:**

Ông N, chị K thừa nhận có cùng bà Phạm Thị N1 vay các khoản tiền 100.000.000 đồng và 350.000.000 đồng, có ký tên vào các biên nhận. Khi vay số tiền 350.000.000 đồng thì bà N1, ông N, chị K có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh N đối với diện tích 4.205,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 366, tờ bản đồ 37, đất tọa lạc tại ấp TB, xã TNĐ, huyện CT, tỉnh

Đồng Tháp, hiện giấy này ông L đang giữ. Hai khoản tiền trên bà N1, ông N, chị K đã trả vốn gốc và lãi xong nhưng không có làm giấy tờ.

- Đối với khoản tiền 950.000.000 đồng thì ông thống nhất theo ý kiến của bà N1. Số tiền này ông L không có đưa cho bà N1 nên ông N, chị K không đồng ý trả theo yêu cầu của ông L.

- Đồng thời ông Nguyễn Thanh N yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp giữa ông Huỳnh Kim L với bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Thị Minh K đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Thanh N vô hiệu và yêu cầu ông L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh N.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn KL, do ông Trần Thanh H đại diện trình bày:***

Trước khi ông L khởi kiện yêu cầu bà N1, ông N, chị Minh K trả số tiền 950.000.000 đồng thì bà Lang có cho bà N1 vay các khoản tiền khác là 50.000.000 đồng, 65.000.000 đồng và 200.000.000 đồng, thời gian cho vay đã lâu nên không nhớ năm nào, lúc cho vay cũng không làm giấy tờ gì.

Bà N1 đã trả xong khoản tiền 50.000.000 đồng và 65.000.000 đồng, còn khoản tiền 200.000.000 đồng thì bà N1 chưa trả nhưng lúc đó bà N1 có nhờ bà L đứng tên chơi dùm ba dây hụi loại hụi 10.000.000 đồng, tham gia 3 phần, chủ hụi là bà T (xe TS). Tuy bà L đứng tên trong danh sách hụi nhưng bà N1 là người đóng tiền. Đóng được vài lần thì bà N1 không đóng nữa nên bà T sau khi cần trừ đã đưa cho bà N1 số tiền 118.000.000 đồng, lúc đưa tiền thì có mặt ba bên là bà L, bà N1 và bà T. Sau đó bà N1 không lấy tiền mà bù thêm cho chẳng 120.000.000 đồng rồi đưa thẳng qua cho bà L để trừ vào khoản tiền 200.000.000 đồng mà bà N1 đã vay bà L trước đây.

Bà L xác định số tiền 120.000.000 đồng mà bà L nhận từ bà N1 là được trừ vào khoản nợ 200.000.000 đồng mà bà N1 đã vay của bà L trước đây, hoàn toàn không liên quan gì đến khoản nợ 950.000.000 đồng mà ông L đang khởi kiện bà N1 tại Tòa án.

Nay bà L thống nhất theo lời trình bày của ông L, yêu cầu bà N1, ông N, chị K trả cho ông L vốn vay 950.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 22/12/2015 – 22/12/2018 là 36 tháng:  $950.000.000 \text{ đồng} \times 36 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} = 342.000.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng vốn và lãi là 1.292.000.000 đồng.

***Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT quyết định:***

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 119, 122, 129, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Kim L đối với bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K.

- Buộc bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Kim L số tiền vốn vay 450.000.000 đồng và 129.460.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền vốn và lãi mà bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K phải trả cho ông L là 579.460.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Kim L số tiền vốn vay 500.000.000 đồng và 149.400.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền vốn và lãi mà bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N phải trả cho ông L là 649.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Chi cục thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh N.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bên nhận thế chấp ông Huỳnh Kim L với bên thế chấp bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K đối với thửa 366, tờ bản đồ 37, diện tích 4.205,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh N vô hiệu. Buộc ông Huỳnh Kim L phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho hộ ông Nguyễn Thanh N.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K liên đới chịu 27.178.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N liên đới chịu 29.976.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Kim L phải chịu 3.457.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.382.500 đồng và 1.675.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03255 ngày 25/7/2018 và biên lai số 0005822 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Ông L được nhận lại 22.600.500 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004808 ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm Bà Phạm Thị N1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận kháng cáo của bà là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc

yêu cầu bà và ông N, chị K liên đới trả số tiền vay 950.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H, bà N1, ông Trường có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Bà N1 trình bày: Bà N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ông N, chị K không phải liên đới cùng bà trả nợ cho ông L. Bà N1 đồng ý cá nhân bà trả nợ cho ông L số tiền 950.000.000 đồng nhưng không yêu cầu tính lãi.

Ông T trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét nếu bà N1 không có trả tiền thì lý do tại sao ông L tiếp tục cho vay tiền. Ông N, chị K không đồng ý liên đới với bà N1 cùng trả nợ theo quyết định Tòa án cấp sơ thẩm.

Ông H trình bày ông L đồng ý thay đổi yêu cầu khởi kiện về trách nhiệm liên đới trả nợ vốn vay như sau: Bà N1, ông N liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng; Bà N1, ông N, chị K liên đới trả số tiền 350.000.000 đồng; Bà N1 trả số tiền 500.000.000 đồng. Tiền lãi ông L có nhận số tiền là 5.000.000 đồng của vốn vay 100.000.000 đồng. Ông L yêu cầu tính tiền lãi 36 tháng với lãi suất 0,75% tháng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án xét kháng cáo bà N1 và ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện. Do đó đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông N liên đới cùng bà N1 trả số tiền vốn lãi của số tiền 500.000.000 đồng; không buộc chị K liên đới cùng bà N1, ông N trả số tiền vốn lãi của số tiền 100.000.000 đồng; không buộc chị K liên đới cùng bà N1 trả số tiền vốn lãi của số tiền 500.000.000 đồng. Quyết định phần án phí, chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Các đương sự thống nhất không có khiếu nại, yêu cầu gì về những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã cung cấp thêm đầy đủ các chứng cứ giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án tranh chấp Tòa án cấp sơ thẩm xét yêu cầu của ông Huỳnh Kim L yêu cầu bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K liên đới trả khoản nợ vay với số tiền 950.000.000.000 đồng như sau:

Ngày 11/12/2015 bà N1 cùng chồng là ông Nguyễn Thanh N có vay ông L số tiền 100.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận bà N1, ông N có ký tên.

Ngày 20/12/2015 bà N1, ông N, cùng con là Nguyễn Thị Minh K vay thêm ông L số tiền 350.000.000 đồng. Khi vay có làm giấy mượn tiền và thỏa thuận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Thanh N, diện tích 4.205,8m<sup>2</sup>

đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 366, tờ bản đồ 37, đất tọa lạc tại ấp TB, xã TNĐ, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Hai số tiền 450.000.000 đồng này bà N1, ông N, chị K đều thừa nhận có vay ông L nhưng cho rằng đã trả xong số tiền này. Tuy nhiên không có chứng cứ gì để chứng minh và ông L cũng không thừa nhận.

Đối với biên nhận ngày 22/12/2015 của số tiền 950.000.000 đồng ông L cho rằng khoản tiền này là tổng chung 3 khoản tiền bà N1, ông N, chị K chưa trả gồm: (100.000.000 đồng của biên nhận ngày 11/12/2015, 350.000.000 đồng của biên nhận ngày 20/12/2015 và 500.000.000 đồng của biên nhận ngày 22/12/2015) là có cơ sở. Bởi vì bà N1 cho rằng tuy bà có ký vào biên nhận ngày 22/12/2015 nhưng thực tế bà chưa nhận số tiền 950.000.000 đồng vì ông L kêu bà N1 ký trước rồi sẽ đưa tiền sau, do tin tưởng nên bà mới ký tên. Điều này là không hợp lý vì bà N1 thừa nhận có ký tên vào giấy cam kết mượn tiền ngày 22/12/2015 của số tiền 950.000.000 đồng kèm theo phía dưới có nội dung “*Đã nhận tiền từng đợt tổng cộng đến ngày 22*” với mục đích vay thêm tiền để bổ sung vốn đầu giá góp chợ.

Mặt khác đối với 02 khoản vay của số tiền 100.000.000 đồng và 350.000.000 đồng nhỏ hơn rất nhiều so với số tiền 950.000.000 đồng nhưng bà N1, ông N, chị K có ký tên và thế chấp cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, mục đích bà N1 vay tiền là dùng vào việc đầu thầu góp chợ, qua các lần giao dịch khi ký tên bà N1 đều tự nguyện, không bị ép buộc. Nên việc bà N1 cho rằng bà không có vay số tiền 950.000.000 đồng là không có cơ sở. Do đó, ông Huỳnh Kim L yêu cầu bà Phạm Thị N1 trả khoản vay 950.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.1] Xét việc ông L yêu cầu bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Thị Minh K có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn 950.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh như sau:

Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng và 350.000.000 đồng thì bà N1, ông N, chị K đều thừa nhận có vay nên buộc liên đới trả cho ông L số tiền 450.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Đối với khoản tiền 500.000.000 đồng được gộp chung vào số tiền 950.000.000 đồng ngày 22/12/2015, theo giấy cam kết mượn tiền chỉ có bà N1 ký tên nhưng các đương sự đều thừa nhận bà N1 vay tiền đều được sử dụng vào mục đích phục vụ kinh tế chính gia đình, cụ thể là bổ sung vốn để đầu giá góp chợ NM; chợ CTH và hôn nhân giữa ông N, bà N1 đang tồn tại nên cần buộc ông N, bà N1 liên đới trả số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

[2.2] Đối với việc ông L yêu cầu bà N1, ông N, chị K trả tiền lãi phát sinh số tiền 950.000.000 đồng  $\times$  36 tháng  $\times$  1%/tháng = 342.000.000 đồng là không phù hợp do các đương sự có tranh chấp về lãi suất nên điều chỉnh lãi suất là 0.83%/tháng với thời gian tính lãi 36 tháng. Trong đó có khấu trừ số tiền lãi ông L đã nhận của bà N1 5.000.000 đồng của khoản vay 100.000.000 đồng.

[2.3] Xét việc ông Nguyễn Thanh N yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vô hiệu. Do khi vay khoản tiền 350.000.000 đồng ngày 20/12/2015, thì ông N, bà N1, chị K có thể chấp cho ông L một giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Thanh N, diện tích 4.205,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 366, tờ bản đồ 37, đất tọa lạc tại ấp TB, xã TNĐ, huyện CT, hiện ông L đang giữ. Xét việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được lập thành văn bản, không đăng ký giao dịch bảo đảm, không có công chứng, chứng thực và bên nhận thế chấp là ông Huỳnh Kim L cũng không có ký tên nên hợp đồng thế chấp giữa các bên không được pháp luật công nhận nên việc thế chấp đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vô hiệu là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.4] Đối với số tiền hui 120.000.000 đồng mà bà N1 nhờ bà L chơi hui dùm, do bà N1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm bà N1 kháng cáo nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L việc ông N, chị K liên đới cùng bà N1 trả số vốn vay; tiền lãi vay 950.000.000 đồng nhưng bà N1 không cung cấp chứng cứ gì thêm chứng minh cho yêu cầu này kháng cáo của bà N1. Tại phiên tòa bà N1 đồng ý cá nhân bà trả cho ông L số tiền 950.000.000 đồng; không đồng ý trả tiền lãi. Ông L đồng ý cá nhân những người ký tên theo từng biên nhận cùng có trách nhiệm trả từng khoảng tiền cho ông L và đồng ý với mức lãi suất 0,75%/ tháng với thời gian 36 tháng. Xét yêu cầu của ông L là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên quyết định sửa bản án sơ thẩm nội dung quyết định này; cụ thể như sau:

Số tiền lãi bà N1, ông N phải trả cho ông L đối với số tiền 100.000.000 đồng: Vốn vay 100.000.000 đồng  $\times$  0.75%/tháng = 750.000 đồng. Trừ số tiền đóng lãi 5.000.000 đồng; số tiền lãi dư 4.250.000 đồng được trừ vào số tiền vốn vay. Tiền vốn còn lại 95.750.000 đồng  $\times$  0.75%/tháng  $\times$  35 tháng = 25.134.000 đồng. Tổng cộng vốn 95.750.000 đồng + lãi 25.134.000 đồng = 120.884.000 đồng.

Bà N1, ông N, chị K phải trả cho ông L số tiền 350.000.000 đồng: Vốn 350.000.000 đồng  $\times$  0.75%/tháng  $\times$  36 tháng = 94.500.000 đồng. Tổng cộng vốn 350.000.000 đồng + lãi 94.500.000 đồng = 444.500.000 đồng.

Bà N1 phải trả cho ông L số tiền 500.000.000 đồng: Vốn 500.000.000 đồng  $\times$  0.75%/tháng  $\times$  36 tháng = 135.000.000 đồng. Tổng cộng vốn 500.000.000 đồng + lãi 135.000.000 đồng = 635.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Kim L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tiền lãi không được chấp nhận và phần án phí đối với yêu cầu của ông Nguyễn Thanh N được chấp nhận.

Do sửa lại số tiền tranh chấp đối với phần yêu cầu ông L được chấp nhận nên cũng sửa lại số tiền án phí bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Thị Minh K phải chịu án phí.

[5] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N1; sửa bản án sơ thẩm nên N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.



*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị N1.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Kim L đối với bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K.

- Buộc bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Kim L số tiền 120.884.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Kim L số tiền 444.500.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị N1 có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Kim L số tiền 635.000.000 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh N.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bên nhận thế chấp ông Huỳnh Kim L với bên thế chấp bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Minh K đối với thửa 366, tờ bản đồ 37, diện tích 4.205,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh N vô hiệu. Buộc ông Huỳnh Kim L phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) nêu trên cho bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Thị Minh K.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.044.200 đồng

Bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Thị Minh K liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.780.000 đồng.

Bà Phạm Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.400.000 đồng.

Ông Huỳnh Kim L phải chịu 3.457.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.382.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03255 ngày 25/7/2018 và 1.675.000 đồng biên lai số 0005822

ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Ông L được nhận lại 22.600.500 đồng.

Ông Nguyễn Thanh N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004808 ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

#### 4. Án phí phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007350 ngày 03/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh đồng Tháp;
- Tòa án huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Chí Tâm**